

Số: 823/QĐ-UBND

Yên Bái, ngày 12 tháng 5 năm 2017

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2017

### CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 23/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Yên Bái Khoá XVIII kỳ họp thứ 3 về dự toán ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2017;

Căn cứ Quyết định số 3669/QĐ-UBND ngày 23/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2017;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 576/TTr-STC ngày 20/4/2016 về việc công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2017,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách địa phương năm 2017 tỉnh Yên Bái. Chi tiết theo các phụ lục số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 (đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT. Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Toà án nhân dân tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Công TT điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TC



CHỦ TỊCH

Đỗ Đức Duy

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN  
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Yên Bái)



Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2017
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>2</b>
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP TỈNH</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>6.971.416</b>
1	Thu ngân sách tỉnh được hưởng theo phân cấp	874.991
2	Thu chuyển nguồn năm 2015 để cải cách tiền lương	0
2	Thu bổ sung từ ngân sách trung ương	6.096.425
	- Bổ sung cân đối	4.881.309
	- Bổ sung tiền lương cơ sở 1.150.000 đ/tháng	0
	- Bổ sung có mục tiêu	1.215.116
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp tỉnh (1)</b>	<b>6.821.416</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp	3.773.008
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	373.639
3	Bổ sung cho ngân sách huyện	2.674.769
	- Bổ sung cân đối	2.266.661
	- Bổ sung tiền lương cơ sở 1.150.000 đ/tháng	0
	- Bổ sung nhiệm vụ, chế độ chính sách mới	408.108
	- Bổ sung có mục tiêu	0
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách huyện</b>	<b>3.556.978</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	882.209
2	Thu chuyển nguồn năm 2015 để cải cách tiền lương	0
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.674.769
	- Thu bổ sung cân đối	2.266.661
	- Thu bổ sung tiền lương cơ sở 1.150.000 đ/tháng	0
	- Thu bổ sung nhiệm vụ, chế độ chính sách mới	408.108
	- Thu bổ sung có mục tiêu	0
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>3.556.978</b>
1	Chi trong cân đối ngân sách huyện	3.148.870
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	408.108
<b>C</b>	<b>BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (2)</b>	<b>150.000</b>
1	Bội thu ngân sách cấp tỉnh để trả nợ gốc các khoản vay	150.000

**Ghi chú:**

(1) Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh đã giảm trừ bội thu ngân sách cấp tỉnh 150.000 triệu đồng.

(2) Mức bội thu tối thiểu của NSĐP năm 2017 được trung ương giao là 115.450 triệu đồng

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 823/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Yên Bái)



Đơn vị: triệu đồng

Số TT	khoản thu	Trung ương giao	Tỉnh giao		
			Tổng số	Trong đó	
				NS tỉnh	NS huyện
A	B	1	2=3+4	3	4
	<b>A- TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>1.929.000</b>	<b>2.050.000</b>	<b>865.550</b>	<b>1.184.450</b>
<b>I</b>	<b>Thu cân đối</b>	<b>1.500.000</b>	<b>1.500.000</b>	<b>515.550</b>	<b>984.450</b>
1	Thu từ doanh nghiệp trung ương	215.000	215.000	207.900	7.100
	- Thuế VAT, TNDN	185.000	185.000	179.500	5.500
	- Thuế tài nguyên	30.000	30.000	28.400	1.600
2	Thu từ doanh nghiệp địa phương	251.700	251.700	68.700	183.000
	- Thuế VAT, TNDN	199.700	155.500	68.700	86.800
	- Thuế tài nguyên	52.000	20.000		20.000
	- Thu từ doanh nghiệp do cấp huyện quản lý		500		500
	- Thu thủy điện từ 10 MW trở lên		69.500		69.500
	- Thu từ hoạt động thủy điện dưới 10 MW		6.200		6.200
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	69.300	69.300	27.900	41.400
	- Thuế VAT, TNDN và tiền thuê đất, mặt nước	24.300	24.300	24.300	
	- Thuế tài nguyên	45.000	45.000	3.600	41.400
4	Thu ngoài quốc doanh	437.300	437.300		437.300
	- Thuế VAT, TNDN, tài nguyên, TTĐB	437.300	387.600		387.600
	- Thu thủy điện từ 10 MW trở lên		49.700		49.700
5	Lệ phí trước bạ	100.000	100.000		100.000
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.000	1.000		1.000
7	Thuế thu nhập cá nhân	83.000	83.000		83.000
	- Trong đó: đơn vị do Cục Thuế tỉnh quản lý		20.061		20.061
8	Thuế bảo vệ môi trường (phí xăng dầu)	110.000	110.000	106.000	4.000
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	69.100	69.100	69.100	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	40.900	40.900	36.900	4.000
9	Thu phí, lệ phí	63.000	63.000		63.000
a	Phí trung ương	6.000	6.000		6.000
b	Phí địa phương	57.000	57.000	0	57.000
	- Phí lệ phí tinh		5.500		5.500
	- Phí vệ sinh môi trường, phí chợ		0		0
	- Lệ phí môn bài do các đơn vị khác quản lý		6.470		6.470
	- Lệ phí môn bài do Cục Thuế quản lý		520		520
	- Phí bảo vệ môi trường khai thác khoáng sản	29.000	29.000		29.000
	- Phí lệ phí khác		15.510		15.510
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	30.000	30.000	0	30.000

Số TT	Nội dung các khoản thu	Trung ương giao	Tỉnh giao		
			Tổng số	Trong đó	
				NS tỉnh	NS huyện
A	B	1	2=3+4	3	4
	- Trả tiền một lần		14.000		14.000
	- Trả tiền hàng năm		16.000		16.000
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	80.000	80.000	80.000	0
	- Giấy phép do trung ương cấp	50.000	50.000	50.000	
	- Giấy phép do địa phương cấp	30.000	30.000	30.000	
12	Thu khác ngân sách (bao gồm cả thu tại xã)	59.700	59.700	25.050	34.650
	- Thu phạt vi phạm hành chính trật tự ATGT	19.000	19.000	8.100	10.900
	- Thu phạt vi phạm hành chính do ngành thuế phạt	3.700	3.700	1.000	2.700
	- Thu chống buôn lậu, gian lận thương mại	3.400	3.400	3.400	
	- Thu tại xã	6.000	6.000		6.000
	- Thu các khoản khác	27.600	27.600	12.550	15.050
II	Thu xổ số kiến thiết	19.000	21.000	21.000	
III	Thu tiền sử dụng đất	250.000	369.000	169.000	200.000
IV	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	160.000	160.000	160.000	0
1	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu	110.000	110.000	110.000	
2	Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu	50.000	50.000	50.000	
	<b>B- THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>7.732.625</b>	<b>7.853.625</b>	<b>6.971.416</b>	<b>3.556.978</b>
1	Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	1.636.200	1.757.200	874.991	882.209
a	Thu cân đối	1.367.200	1.363.800	621.591	742.209
	- Các khoản thu được hưởng 100%	1.367.200	1.077.600	476.331	601.269
	- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %		286.200	145.260	140.940
b	Thu tiền sử dụng đất	250.000	369.000	229.000	140.000
	- Thu được hưởng 100%	250.000	169.000	169.000	
	- Thu phân chia theo tỷ lệ %		200.000	60.000	140.000
c	Thu xổ số kiến thiết	19.000	21.000	21.000	
d	Thu từ chống buôn lậu, gian lận thương mại		3.400	3.400	
2	Thu chuyển nguồn năm 2015 sang năm 2016 để thực hiện chính sách cải cách tiền lương				
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.096.425	6.096.425	6.096.425	2.674.769
a	Thu bổ sung cân đối	4.881.309	4.881.309	4.881.309	2.266.661
b	Thu bổ sung tiền lương và chính sách theo lương				
c	Thu bổ sung chế độ chính sách, nhiệm vụ				408.108
d	Thu bổ sung có mục tiêu	1.215.116	1.215.116	1.215.116	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	268.950	268.950	268.950	
	- Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước	566.596	566.596	566.596	
	- Vốn sự nghiệp thực hiện các chính sách	5.931	5.931	5.931	
	- Chương trình mục tiêu quốc gia	373.639	373.639	373.639	

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số: 823/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Yên Bái)



Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Nội dung các khoản chi	Trung ương giao	Tỉnh giao		
			Tổng số	Trong đó	
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2=3+4	3	4
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>7.617.175</b>	<b>7.703.625</b>	<b>4.146.647</b>	<b>3.556.978</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP (I)</b>	<b>7.243.536</b>	<b>7.329.986</b>	<b>3.773.008</b>	<b>3.556.978</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.518.636</b>	<b>1.604.503</b>	<b>1.392.563</b>	<b>211.940</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	1.518.636	1.481.253	1.289.313	191.940
a	Nguồn ngân sách địa phương	683.090	645.707	453.767	191.940
	- Vốn trong nước	414.090	377.957	306.017	71.940
	- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	250.000	246.750	126.750	120.000
	- Từ nguồn thu xổ số kiến thiết	19.000	21.000	21.000	0
b	Nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu	835.546	835.546	835.546	0
	- Vốn đầu tư trong nước	268.950	268.950	268.950	0
	- Vốn đầu tư nước ngoài	566.596	566.596	566.596	0
3	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất, chi công tác cấp giấy CNQSDĐ, chi tăng thu tiền sử dụng đất		123.250	103.250	20.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.595.930</b>	<b>5.595.930</b>	<b>2.313.869</b>	<b>3.282.061</b>
1	Sự nghiệp kinh tế	0	482.917	296.334	186.583
	- Sự nghiệp lâm nghiệp		2.620	955	1.665
	- Sự nghiệp nông nghiệp		97.777	76.355	21.423
	- Sự nghiệp giao thông		74.614	55.000	19.614
	- Sự nghiệp thủy lợi		64.385	61.250	3.135
	- Sự nghiệp tài nguyên, thị chính và kinh tế khác		243.521	102.774	140.746
2	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	52.760	66.252	18.584	47.668
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.286.683	2.286.683	436.298	1.850.385
	- Sự nghiệp giáo dục		2.101.458	256.887	1.844.571
	- Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		185.225	179.411	5.814
4	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	18.870	18.870	18.870	0
5	Sự nghiệp y tế dân số và gia đình		711.347	507.172	204.174
6	Sự nghiệp văn hoá thông tin		71.649	44.932	26.717
	- Sự nghiệp văn hoá		64.267	37.550	26.717
	- Sự nghiệp công nghệ thông tin		7.382	7.382	0
7	Sự nghiệp thể dục thể thao		23.564	17.361	6.203
8	Sự nghiệp phát thanh truyền hình		43.155	26.541	16.614
9	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		186.052	47.683	138.369
10	Quản lý hành chính		1.185.205	454.722	730.483
	- Quản lý nhà nước		896.828	287.311	609.517
	- Đảng		207.219	127.645	79.574
	- Đoàn thể		81.157	39.765	41.393
11	Quốc phòng - An ninh		118.093	57.526	60.567
	- Quốc phòng		95.255	40.745	54.510
	- An ninh		22.838	16.781	6.057

Số TT	Nội dung các khoản chi	Trung ương giao	Tỉnh giao		
			Tổng số	Trong đó	
				Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2=3+4	3	4
12	Chi khác ngân sách		25.860	11.562	14.298
13	Chi thực hiện một số chính sách, nhiệm vụ	5.380	364.484	364.484	0
	Trong đó:				
	- Vốn sự nghiệp nước ngoài (4)	5.380	5.380	5.380	0
	- Kinh phí tăng biên chế, giường bệnh		5.000	5.000	0
	- Mua sắm, sửa chữa xe ô tô và máy móc, thiết bị; bảo trì trụ sở làm việc		20.000	20.000	0
14	Chi bảo đảm ATGT; hoạt động chống buôn lậu và các nhiệm vụ thu phí, lệ phí, thu qua thanh tra (5)		11.800	11.800	0
	- Chi bảo đảm trật tự an toàn giao thông		3.400	3.400	
	- Chi hoạt động lực lượng chống buôn lậu		3.400	3.400	
	- Chi đảm bảo cho công tác thu phí, lệ phí; chi từ nguồn thu qua công tác thanh tra		5.000	5.000	
III	Trả nợ lãi, phí các khoản vay từ nguồn vốn cân đối chi đầu tư phát triển		583	583	0
IV	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	0
V	Dự phòng ngân sách	127.770	127.770	64.793	62.977
<b>B</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA</b>	<b>373.639</b>	<b>373.639</b>	<b>373.639</b>	<b>0</b>
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	153.000	153.000	153.000	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	220.639	220.639	220.639	

**Ghi chú:**

- (1) Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2017 chưa bao gồm số bổ sung cho ngân sách huyện 2.674.769
- (2) Phần vốn bố trí trả nợ gốc các khoản vay, từ năm 2017 được tính là bội thu ngân sách địa phương
- (3) Số 10% tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 được trung ương giao là 102.899 triệu đồng.
- (4) Vốn sự nghiệp ngoài nước: vốn vay Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh nước sạch nông thôn theo phương thức dựa trên kết quả; thực hiện ghi thu, ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao
- (5) Được chi căn cứ kết quả thu thực tế, chế độ quy định và phê duyệt của UBND tỉnh

**DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2017**

(Kèm theo Quyết định số: **823/QĐ-UBND** ngày **12 tháng 5 năm 2017** của UBND tỉnh Yên Bái)



*Đơn vị: triệu đồng*

STT	Chương trình mục tiêu quốc gia	Tổng số	Trong đó	
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	<b>Tổng cộng</b>	<b><u>373.639</u></b>	<b><u>266.991</u></b>	<b><u>106.648</u></b>
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (1)	153.000	115.000	38.000
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	220.639	151.991	68.648


**Ghi chú:**

(1) Bao gồm kinh phí thực hiện dự án xây dựng, nhân rộng mô hình tiêu thụ nông sản và cung ứng vật tư nông nghiệp theo Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 26/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 9500/VPCP-KTTH ngày 17/11/2015 của Văn phòng Chính phủ là 1.000 triệu đồng

## PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2017 CHO TỪNG ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số: 823/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: triệu đồng

Số TT		Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017													
		Tổng số	Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ khác
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>2.313.869</b>	<b>454.722</b>	<b>296.334</b>	<b>18.584</b>	<b>436.298</b>	<b>507.172</b>	<b>18.870</b>	<b>44.932</b>	<b>17.361</b>	<b>26.541</b>	<b>47.683</b>	<b>57.526</b>	<b>11.562</b>	<b>376.284</b>
1	<b>Sở Nông nghiệp và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>190.874</b>	<b>69.574</b>	<b>120.210</b>	<b>450</b>	<b>640</b>									
1.1	Trung tâm khuyến nông	2.960		2.820		140									
1.2	Chi cục thủy sản	2.295	1.619	676											
1.3	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	3.322		3.222		100									
1.4	Chi cục trồng trọt và bảo vệ thực vật	6.455	2.224	4.131		100									
1.5	Trung tâm giống cây trồng														
1.6	Chi cục chăn nuôi thú y	7.711	2.564	5.047		100									
1.7	Trung tâm quy hoạch thiết kế NLN & PTNT														
1.8	Trung tâm nước sinh hoạt & VSMT nông thôn														
1.9	Ban quản lý rừng phòng hộ Trạm Tấu	3.124		3.124											
1.10	Ban quản lý rừng phòng hộ Mù Cang Chải	3.035		3.035											
1.11	Văn phòng Sở Nông nghiệp & PTNT	6.591	6.591												
1.12	Chi cục lâm nghiệp														
1.13	Chi cục phát triển nông thôn	2.013	2.013												
1.14	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản & thủy sản	2.467	2.367			100									
1.15	Chi cục kiểm lâm	48.191	46.686	955	450	100									
1.16	Chi bảo vệ rừng tự nhiên sản xuất														
1.17	Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới	300		300											
1.18	Chi thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh ban đầu cho gia súc, gia cầm	2.000		2.000											
1.19	Chi các nhiệm vụ hỗ trợ phát triển sản xuất nông lâm nghiệp phát sinh theo các chính sách của tỉnh	3.000		3.000											
1.20	Hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	24.650		24.650											
1.21	Khen thưởng cho các xã có thành tích đạt chuẩn xây dựng nông thôn mới	6.000		6.000											
1.22	Tiền lương biên chế điều chuyển, sắp xếp lại tổ chức	2.950	2.950												



Số TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017													
		Tổng số	Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ khác
1.23	Chi cấp bù do miễn thu thủy lợi phí	50.850		50.850											
1.24	Chi cục thủy lợi	12.959	2.559	10.400											
	- Văn phòng chi cục	2.559	2.559												
	- Duy tu, sửa chữa công trình thủy lợi đầu mối	10.000		10.000											
	- Ban chỉ đạo phòng chống bão lũ tình	400		400											
<b>2</b>	<b>Sở Tài nguyên MT và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>24.096</b>	<b>7.189</b>	<b>9.123</b>	<b>7.784</b>										
2.1	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất														
2.2	Trung tâm phát triển Quỹ đất														
2.3	Trung tâm kỹ thuật tài nguyên & môi trường	2.452		2.452											
2.4	Trung tâm công nghệ thông tin tài nguyên & MT	1.204		1.204											
2.5	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.108	1.108												
2.6	Chi cục quản lý đất đai	1.299	1.299												
2.7	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	784			784										
2.8	Văn phòng đăng ký đất đai và phát triển quỹ đất	4.767		4.767											
2.9	Bổ sung vốn Quỹ bảo vệ môi trường từ 20% thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	5.800			5.800										
2.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	6.683	4.783	700	1.200										
	- Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	4.783	4.783												
	- Ban Chỉ đạo ứng phó với biến đổi khí hậu	200		200											
	- Chi xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	700		700											
	- Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.000			1.000										
<b>3</b>	<b>VP UBND tỉnh và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>23.389</b>	<b>18.279</b>	<b>272</b>					<b>3.123</b>					<b>1.716</b>	
3.1	Văn phòng UBND Tỉnh	18.551	18.279	272											
3.2	Công thông tin điện tử tỉnh Yên Bái	3.123							3.123						
3.3	Nhà nghỉ điều dưỡng cán bộ	1.716												1.716	
<b>4</b>	<b>Sở Công thương và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>29.848</b>	<b>21.041</b>	<b>8.807</b>											
4.1	Trung tâm khuyến công tư vấn đầu tư công nghiệp	1.941		1.941											
4.2	Chi cục quản lý Thị trường	14.061	14.061												
4.3	Trung tâm xúc tiến thương mại	866		866											
4.4	Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm														
4.5	Chi khuyến công địa phương	3.000		3.000											
4.6	Chi công tác xúc tiến thương mại của tỉnh	3.000		3.000											
4.7	Văn phòng Sở Công thương	6.979	6.979												
<b>5</b>	<b>Sở Tư pháp và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>12.515</b>	<b>7.226</b>	<b>5.189</b>		<b>100</b>									

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017													
		Tổng số	Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ khác
5.1	Trung tâm Dịch vụ đầu tư bất động sản	997		997											
5.2	Trung tâm Tư vấn Pháp lý Nhà nước	3.125		3.125											
5.3	Phòng công chứng Số 4	647		647											
5.4	Phòng công chứng Số 2	349		349											
5.5	Chi xây dựng và ban hành quy phạm pháp luật của tỉnh	1.500	1.500												
5.6	Văn phòng Sở Tư pháp	5.896	5.726	70		100									
<b>6</b>	<b>Sở Xây dựng và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>8.182</b>	<b>7.255</b>	<b>797</b>		<b>130</b>									
6.1	Trung tâm kiến trúc quy hoạch	797		797											
6.2	Thanh tra xây dựng	1.987	1.987												
6.3	Văn phòng Sở Xây dựng	5.399	5.269			130									
<b>7</b>	<b>Sở Khoa học và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>24.426</b>	<b>5.556</b>					<b>18.870</b>							
7.1	Trung tâm thông tin và ứng dụng tiên bộ KH&CN	1.481						1.481							
7.2	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.191	1.191												
7.3	Chi thực hiện Đề án áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2000	1.050	1.050												
7.4	Sở khoa học và Công nghệ	19.608	3.316							16.292					
	- Văn phòng Sở khoa học và Công nghệ	3.316	3.316												
	- Chi sự nghiệp nghiên cứu khoa học	16.292								16.292					
7.5	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.097						1.097							
<b>8</b>	<b>BQL khu công nghiệp và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>3.763</b>	<b>2.299</b>	<b>1.463</b>											
8.1	Công ty PT&KD hạ tầng các khu công nghiệp	988		988											
8.2	Trung tâm tư vấn đầu tư và dịch vụ công nghiệp	476		476											
8.3	Văn phòng Ban quản lý các khu công nghiệp	2.299	2.299												
<b>9</b>	<b>Sở Văn hoá TT&amp;DL và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>58.500</b>	<b>6.589</b>						<b>34.550</b>	<b>17.361</b>					
9.1	Thư viện tỉnh	5.491								5.491					
9.2	Trung tâm văn hóa và thông tin	6.173								6.173					
9.3	Bảo tàng tỉnh	3.291								3.291					
9.4	Đoàn Nghệ thuật	6.224								6.224					
9.5	Trung tâm Phát hành phim chiếu bóng														
9.6	Trung tâm phát hành sách														
9.7	Trung tâm thông tin xúc tiến du lịch														
9.8	Ban quản lý di tích và phát triển du lịch	2.971								2.971					
9.9	Trường trung cấp thể dục thể thao														
9.10	Trung tâm Thể dục thể thao														

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017												
		Tổng số	Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách
9.11	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể dục thể thao	15.311								15.311				
9.12	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn của tỉnh	3.000							3.000					
9.13	Chi hoạt động xúc tiến, phát triển du lịch của tỉnh	4.000							4.000					
9.14	Sở Văn hoá thể thao và du lịch	12.039	6.589						3.400	2.050				
	- Văn phòng Sở Văn hoá Thể thao và Du lịch	6.589	6.589											
	- Chi chung sự nghiệp thể dục thể thao	600								600				
	- Chi hỗ trợ đội bóng đá tỉnh	800								800				
	- Chi hỗ trợ 5 liên đoàn thể thao	400								400				
	- Chế độ tiền thưởng đối với VĐV, HLV thể thao	250								250				
	- Chi chung sự nghiệp văn hoá	550							550					
	- Chi sự nghiệp phát triển gia đình	250							250					
	- Chi công tác quản lý du lịch	450							450					
	- Ban chỉ đạo xây dựng đời sống văn hoá	200							200					
	- Chi bảo tồn văn hoá dân tộc	550							550					
	- Chi bắn pháo hoa tết Nguyên Đán	1.400							1.400					
<b>10</b>	<b><u>Đài phát thanh truyền hình</u></b>	<b>24.541</b>								<b>24.541</b>				
10.1	Chi hoạt động thường xuyên	23.541								23.541				
10.2	Chi sửa chữa, mua sắm trang thiết bị truyền hình	1.000								1.000				
<b>11</b>	<b><u>Sở Giáo dục và các đơn vị trực thuộc</u></b>	<b>301.505</b>	<b>7.754</b>			<b>293.751</b>								
11.1	Trường phổ thông dân tộc nội trú THPT Miền Tây	12.119				12.119								
11.2	TT hỗ trợ PT giáo dục hoà nhập trẻ khuyết tật	5.082				5.082								
11.3	Trường phổ thông dân tộc nội trú THPT tỉnh	11.972				11.972								
11.4	Trường THPT Chuyên Nguyễn Tất Thành	10.364				10.364								
11.5	Trường THPT Lý Thường Kiệt	8.051				8.051								
11.6	Trường THPT Nguyễn Huệ	9.380				9.380								
11.7	Trường PTTH Hoàng Quốc Việt	6.585				6.585								
11.8	Trung tâm kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp													
11.9	Trường cao đẳng văn hóa nghệ thuật và du lịch	8.771				8.771								
11.10	Trường trung cấp kinh tế - kỹ thuật													
11.11	Trường Cao đẳng nghề (sau khi cơ cấu, tổ chức lại)	26.307				26.307								
11.12	Trường cao đẳng Y tế	6.071				6.071								
11.13	Trường cao đẳng sư phạm	12.503				12.503								
11.14	Trung tâm giáo dục thường xuyên	6.388				6.388								
11.15	Trung tâm tin học ngoại ngữ	1.822				1.822								

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017												
		Tổng số	Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách
11.16	Trường mầm non thực hành	3.282				3.282								
11.17	Trường cao học Nguyễn Trãi	6.712				6.712								
11.18	Trường Đại học Sư phạm Trung ương	4.802				4.802								
11.19	Chế độ đối với học sinh Kinh phí biên chế tuyển mới theo chỉ tiêu dự báo, tiết kiệm 10% chi thường xuyên để cải cách tiền lương và chi các nhiệm vụ, chính sách giáo dục đào tạo, dạy nghề theo quy định	111.439				111.439								
11.20	Sở Giáo dục và Đào tạo	49.854	7.754			42.100								
	- Văn phòng Sở giáo dục và Đào tạo	7.754	7.754											
	- Chi chung sự nghiệp ngành	11.500				11.500								
	- Chi sách thiết bị trường học	15.000				15.000								
	- Chi công tác phổ cập giáo dục	1.000				1.000								
	- Chi thực hiện chế độ đối với học sinh cử tuyển	4.500				4.500								
	- Đề án dạy và học ngoại ngữ giai đoạn 2013-2020	3.200				3.200								
	- Đề án khen thưởng giáo viên, học sinh xuất sắc	1.500				1.500								
	- Đề án nâng cao chất lượng, hiệu quả trường phổ thông dân tộc bán trú, trường mầm non ở vùng ĐBKK	5.400				5.400								
<b>12</b>	<b>Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>513.582</b>	<b>8.410</b>					<b>505.172</b>						
12.1	Trung tâm kiểm soát bệnh tật	17.077						17.077						
12.2	Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản													
12.3	Trung tâm Phòng chống bệnh xã hội													
12.4	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe													
12.5	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, TP	3.543						3.543						
12.6	Trung tâm Pháp y	1.425						1.425						
12.7	Trung tâm phòng chống HIV/AIDS													
12.8	Bệnh viện đa khoa Tỉnh	36.762						36.762						
12.9	Bệnh viện sản nhi	11.473						11.473						
12.10	Bệnh viện Y học cổ truyền	5.581						5.581						
12.11	Bệnh viện đa khoa khu vực Nghĩa Lộ	12.820						12.820						
12.12	Trung tâm giám định Y khoa	1.026						1.026						
12.13	Bệnh viện tâm thần	6.512						6.512						
12.14	Bệnh viện Nội tiết	2.350						2.350						
12.15	Bệnh viện Lao và bệnh phổi	4.413						4.413						
12.16	Chi cục dân số kế hoạch hoá gia đình	1.676	1.676											

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017												
		Tổng số	Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách
12.17	Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1.392	1.392											
12.18	Chi hoạt động hợp tác với Bệnh viện Bạch Mai	700					700							
12.19	Hỗ trợ Bệnh viện đa khoa tỉnh; chi các chính sách nhiệm vụ y tế từ nguồn tiền lương đã kết cấu trong giá dịch vụ khám chữa bệnh và các nhiệm vụ y tế khác	82.222					82.222							
12.20	Đóng BHYT cho người thuộc hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KTXH khó khăn; người đang sinh sống tại vùng có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn	242.877					242.877							
12.21	Đóng BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	64.916					64.916							
12.22	Hỗ trợ đóng BHYT cho học sinh, sinh viên	7.708					7.708							
12.23	Sở Y tế	9.111	5.341				3.770							
	- Văn phòng Sở Y tế	5.341	5.341											
	- Chi chung sự nghiệp y tế	2.270					2.270							
	- Chi phòng chống dịch sốt xuất huyết	100					100							
	- Chi nâng cấp trang thiết bị y tế	1.000					1.000							
	- Đề án chuẩn quốc gia về y tế xã của tỉnh	300					300							
	- Chi phí hoạt động các Ban Chỉ đạo	100					100							
<b>13</b>	<b>Sở Lao động TBXH và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>53.541</b>	<b>8.361</b>			<b>25.312</b>					<b>19.868</b>			
13.1	Ban quản lý Nghĩa trang trung tâm	558									558			
13.2	Trung tâm công tác xã hội và bảo trợ xã hội	4.566									4.566			
13.3	Chi cục phòng chống tệ nạn xã hội	2.440	2.440											
13.4	Trung tâm chữa bệnh, giáo dục, lao động, xã hội	7.011									7.011			
13.5	Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú Nghĩa Lộ	9.404				9.404								
13.6	Trường Trung cấp nghề Lục Yên	5.745				5.745								
13.7	Trung tâm Dịch vụ việc làm	963				963								
13.8	Trung tâm điều dưỡng người có công	854									854			
13.9	Đề án đào tạo nghề cho lao động là người khuyết tật	5.000				5.000								
13.10	<b>Sở Lao động thương binh &amp; Xã Hội</b>	<b>16.999</b>	<b>5.920</b>			<b>4.200</b>					<b>6.879</b>			
	- Văn phòng Sở lao động TB & XH	5.920	5.920											
	- Ban chỉ đạo, tuần lễ vệ sinh an toàn lao động	100									100			
	- Chi các hoạt động phục vụ người có công	1.000									1.000			
	- Chi các hoạt động bảo trợ xã hội	675									675			
	- Đề án về giảm nghèo của tỉnh	200									200			

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017												
		Tổng số	Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách
	- Chi phục vụ công tác tiền lương, lao động, việc làm	800									800			
	- Chi công tác quản lý BHXH BHYT, BHTN	50									50			
	- Chương trình quốc gia bình đẳng giới (NSTW)	150									150			
	- Đề án nhà trẻ nghề công tác xã hội theo Quyết định 32/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	250									250			
	- Chương trình quốc gia về bảo vệ trẻ em	154									154			
	- Chi đào tạo nghề cho lao động nông thôn	4.200				4.200								
	- Hỗ trợ phẫu thuật tim cho trẻ em bị tim bẩm sinh theo Quyết định 55a/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	500									500			
	- Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý hồ sơ người có công với cách mạng	2.000									2.000			
	- Kinh phí rà soát, xác định hộ nghèo, cận nghèo	300									300			
	- Hội nghị biểu dương phong trào đền ơn đáp nghĩa	200									200			
	- Chế độ đối với cựu chiến binh theo Nghị định 150	500									500			
<b>14</b>	<b>Sở Nội vụ và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>26.415</b>	<b>13.663</b>	<b>1.966</b>		<b>3.785</b>					<b>7.000</b>			
14.1	Sở Nội vụ	11.786	8.001			3.785								
	- Văn phòng Sở Nội vụ	6.501	6.501											
	- Chi thực hiện cơ chế 01 cửa tại các xã	1.500	1.500											
	- Chi đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức	3.785				3.785								
14.2	Ban thi đua khen thưởng	1.552	1.552											
14.3	Ban Tôn giáo	1.818	1.818											
14.4	Trung tâm lưu trữ lịch sử	1.966		1.966										
14.5	Chi cục văn thư lưu trữ tỉnh	792	792											
14.6	Kinh phí công tác thi đua, khen thưởng của tỉnh	7.000									7.000			
14.7	Kinh phí xử lý tài liệu lưu trữ	1.500	1.500											
<b>15</b>	<b>Sở Ngoại vụ và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>4.506</b>	<b>3.418</b>	<b>1.089</b>										
15.1	Văn phòng Sở Ngoại vụ	3.418	3.418											
15.2	Trung tâm dịch vụ đối ngoại	1.089		1.089										
<b>16</b>	<b>Sở Thông tin &amp; TT và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>11.381</b>	<b>5.122</b>					<b>4.259</b>		<b>2.000</b>				
16.1	Trung tâm công nghệ thông tin truyền thông	2.259						2.259						
16.2	Trung tâm công thông tin điện tử													
16.3	Văn phòng Sở Thông tin và truyền thông	5.122	5.122											
16.4	Chi sửa chữa nâng cấp đài truyền thanh cơ sở	2.000									2.000			

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017													
		Tổng số	Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ khác
16.5	Chi sự nghiệp công nghệ thông tin của tỉnh	2.000							2.000						
<b>17</b>	<b>Sở Giao thông Vận tải và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>50.346</b>	<b>10.346</b>	<b>40.000</b>											
17.1	Thanh tra giao thông	3.714	3.714												
17.2	Văn phòng Sở giao thông Vận tải	4.588	4.588												
17.3	Duy tu, sửa chữa giao thông đường bộ	40.000		40.000											
17.4	Ban chỉ đạo an toàn giao thông tỉnh	2.045	2.045												
<b>18</b>	<b>Sở Kế hoạch và Đầu tư và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>21.964</b>	<b>8.719</b>	<b>13.244</b>											
18.1	Văn phòng Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.719	8.719												
18.2	Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp tư vấn & XTĐT	1.244		1.244											
18.3	Chỉ thực hiện các hoạt động hợp tác đầu tư với các tỉnh trong và ngoài nước của tỉnh	7.000		7.000											
18.4	Chỉ hoạt động xúc tiến đầu tư của tỉnh	5.000		5.000											
<b>19</b>	<b>Tỉnh đoàn thanh niên và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>8.106</b>	<b>7.330</b>	<b>677</b>		<b>100</b>									
19.1	Nhà thiếu nhi	1.903	1.903												
19.2	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi	488		488											
19.3	Trung tâm giới thiệu việc làm thanh niên	188		188											
19.4	Văn phòng Tỉnh đoàn thanh niên	5.527	5.427			100									
<b>20</b>	<b>Liên minh HTX và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>2.801</b>	<b>2.176</b>	<b>625</b>											
20.1	Văn phòng Liên minh các HTX	2.176	2.176												
20.2	Trung tâm tư vấn hỗ trợ thành viên	625		625											
<b>21</b>	<b>Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và các đơn vị trực thuộc</b>	<b>43.602</b>				<b>2.857</b>							<b>40.745</b>		
	- Chi công tác quốc phòng thường xuyên	6.889											6.889		
	- Chi công tác chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ diễn tập	200											200		
	- Kinh phí Pháp lệnh về lực lượng dự bị động viên	10.396											10.396		
	- Chi công tác giáo dục quốc phòng	2.162											2.162		
	- Đề án tổ chức xây dựng lực lượng Quân báo Trình sát	1.240											1.240		
	- Hội thi thể thao quốc phòng toàn dân	300											300		
	- Thực hiện các nhiệm vụ quốc phòng theo Công văn 1598/BQP-BTC của Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính	3.580											3.580		
	- Đào tạo cán bộ quân sự Ban chỉ huy quân sự cấp xã	2.857				2.857									
	- Hoạt động của Đảng ủy quân sự tỉnh	283											283		
	- Hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp trường quân sự tỉnh	500											500		
	- Chi mua trang phục cho dân quân tự vệ	9.340											9.340		
	- Thực hiện nhiệm vụ khác của dân quân tự vệ	855											855		

Số TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017													
		Tổng số	Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách	Nhiệm vụ khác
	- Chi công tác điện tập san tỉnh, các huyện	5.000											5.000		
22	Văn phòng HĐND tỉnh	12.655	12.655												
23	Ban dân tộc	6.081	6.081												
	- Văn phòng Ban dân tộc	5.081	5.081												
	- Hỗ trợ người dân thực hiện công tác vùng khó khăn														
	- Chi hỗ trợ trợ giúp chi trả lợi ích thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg														
	- Chi mua bảo cho người có uy tín trong đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số	1.000	1.000												
24	Thanh tra Tỉnh	8.495	8.395			100									
	- Chi hoạt động thường xuyên	8.495	8.395			100									
	- Đề án tăng cường công tác phổ biến giáo dục pháp luật về khiếu nại tố cáo ở xã phường, thị trấn														
25	Trường Chính trị tỉnh	11.769				11.769									
26	Sở Tài chính	33.428	14.628	18.300		500									
	- Hoạt động thường xuyên Văn phòng Sở Tài chính	9.628	9.628												
	- Chi đào tạo, tập huấn nghiệp vụ cán bộ tài chính	500				500									
	- Chi thực hiện nhiệm vụ, dự án quy hoạch của tỉnh theo Thông tư 24/2008/TT-BTC của Bộ Tài chính	13.500		13.500											
	- Chi bổ sung Quỹ phát triển đất từ thu tiền thuê đất	4.800		4.800											
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất ngành tài chính	5.000	5.000												
27	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	824	824												
28	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	5.363	5.163			200									
29	Hội liên hiệp phụ nữ tỉnh	5.193	4.993			200									
30	Hội người cao tuổi tỉnh	666	666												
31	Hội nông dân tỉnh	4.145	3.945			200									
32	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.642	2.542			100									
33	Hội chữ Thập đỏ	2.313	2.313												
34	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật	2.687	2.687												
35	Hội đồng Y	1.276	1.276												
36	Hội Nhà báo	1.945	1.945												
37	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật tỉnh	2.004	2.004												
38	Hội khuyến học	719	719												
39	Hội cựu thanh niên xung phong	382	382												



Số TT	Tên đơn vị	Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017												
		Tổng số	Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách
40	Hội người mù	598	598											
41	Hội nạn nhân chất độc da cam/dioxin	252	252											
42	Hội khác hoạt động trong phạm vi địa phương	500	500											
43	Hội Luật gia	273	273											
44	Các dự án đầu tư phát triển giáo dục; y tế; bảo vệ môi trường; an ninh từ nguồn vốn sự nghiệp của tỉnh	345.000				50.000								295.000
45	Đề án, nhiệm vụ khác của tỉnh giai đoạn 2016-2020	109.532		43.000		43.554								22.978
46	Tòa án nhân dân tỉnh	250											250	
	- Hỗ trợ hoạt động Hội thẩm nhân dân cấp tỉnh theo Pháp lệnh về thẩm phán và Hội thẩm tòa án nhân dân	150											150	
	- Hỗ trợ xét xử lưu động gắn với tuyên truyền giáo dục pháp luật theo văn bản 16588/CVLT-BTC-TANDTC ngày 28/11/2012 của Bộ tài chính, Tòa án nhân dân tối cao	100											100	
47	Cục Thi hành án dân sự tỉnh (Kinh phí Ban Chỉ đạo thi hành án dân sự cấp tỉnh theo Thông tư liên tịch số 14/2011/TTLT-BTP-BCA-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 11/7/2011)	200											200	
48	Văn phòng CĐDP Chương trình nông thôn mới	450	450											
49	Chi hoạt động Quỹ phát triển đất tỉnh	573		573										
50	Công an tỉnh	12.131			350							11.781		
	- Chi hoạt động an ninh thường xuyên	6.018										6.018		
	- Kinh phí mua trang phục cho công an xã	4.730										4.730		
	- Mua trang phục bảo vệ dân phố	733										733		
	- Chi hoạt động cảnh sát môi trường	350			350									
	- Hỗ trợ hoạt động của Đảng ủy công an tỉnh	300										300		
51	Khối đăng tỉnh (phần ngân sách cấp)	127.645	127.645											
52	Chi hỗ trợ các địa phương, đơn vị thực hiện các chế độ chính sách mới và thực hiện các chính sách, nhiệm vụ khác của ngân sách cấp tỉnh	175.993	33.476	31.000	10.000	3.000	2.000				19.099	5.000	11.112	58.306
	- Chi thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh ở cấp tỉnh theo Thông tư số 38/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính	1.000	1.000											
	- Chi thực hiện Pháp lệnh công an xã	5.000										5.000		

Số TT	Nội dung chi	Dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2017												
		Tổng số	Quản lý hành chính	Sự nghiệp kinh tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	SN giáo dục và đào tạo dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp khoa học	SN văn hóa thông tin	SN thể dục thể thao	SN phát thanh truyền hình	Sự nghiệp xã hội	Quốc phòng an ninh	Chi khác ngân sách
	- Chi tăng cường chức năng bệnh viện tỉnh	5.000												5.000
	- Đào tạo cán bộ công chức cấp xã theo Đề án 11-ĐA/TU ngày 19/6/2011 của Chính phủ	3.000				3.000								
	- Chi xây dựng kế hoạch RNPH cấp xã hội hàng năm	1.000	1.000											
	- Chi duy tu, sửa chữa giao thông miền núi	15.000		15.000										
	- Chi xử lý rác thải, khắc phục ô nhiễm môi trường	10.000			10.000									
	- Sửa chữa, nâng cấp trụ sở Phòng Tài chính Kế hoạch	10.000	10.000											
	- Vốn sự nghiệp ngoài nước (NSTW bổ sung)	5.380												5.380
	- Kinh phí chế độ trợ cấp xã hội; công tác đảm bảo xã hội; tiết kiệm 10% chi thường xuyên và chi thực hiện các chính sách, nhiệm vụ khác của ngân sách cấp tỉnh	76.701	21.476	15.000			2.000		3.000		19.099			16.126
	- Chi xây dựng giá đất, kiểm kê đất đai hàng năm	1.000		1.000										
	- Chi mua sắm, sửa chữa ô tô và máy móc, thiết bị; bảo trì trụ sở làm việc...	20.000												20.000
	- Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã (NSTW)													
	- Chi khác của ngân sách cấp tỉnh theo định mức	11.112											11.112	
	- Trả phí tạm ứng Kho bạc nhà nước và phí ủy thác cho vay vốn qua Ngân hàng Chính sách xã hội													
	- Dự án ứng dụng công nghệ cao cho các trường THPT và phổ thông dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh													
	- Dự án mua sắm trang thiết bị và nâng cao năng lực quản lý giáo dục tại các huyện													
	- Chi bảo đảm trật tự an toàn giao thông, hoạt động chống buôn lậu; kinh phí trang trải cho hoạt động thu phí, lệ phí; chi từ nguồn thu qua công tác thanh tra	11.800												11.800

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2017**  
(Kèm theo Quyết định số: 823 /QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: Triệu đồng

	Thu ngân sách nhà nước	Gồm																		
		Thu doanh nghiệp trung ương	Thu doanh nghiệp địa phương	Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Thu ngoài quốc doanh	Lệ phí trước bạ	Thu tiền sử dụng đất	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Thu tiền thuê đất	Trong đó		Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thu khác ngân sách	Trong đó		Thu phí, lệ phí	Trong đó		
										Trả tiền một lần	Trả tiền hàng năm				Phạt vi phạm trật tự an toàn giao thông	Thu cổ định tại xã		Phí, lệ phí tính	Phí trung ương	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.184.450</b>	<b>7.100</b>	<b>183.000</b>	<b>41.400</b>	<b>437.300</b>	<b>100.000</b>	<b>200.000</b>	<b>1.000</b>	<b>30.000</b>	<b>14.000</b>	<b>16.000</b>	<b>83.000</b>	<b>4.000</b>	<b>34.650</b>	<b>10.900</b>	<b>6.000</b>	<b>63.000</b>	<b>5.500</b>	<b>6.000</b>	<b>29.000</b>
1. TP. Yên Bái	432.000	5.000	86.000	0	127.300	46.000	60.000	1.000	21.000	11.000	10.000	50.000	4.000	6.700	2.200	950	25.000	5.500	6.000	3.300
2. TX. Nghĩa Lộ	59.500	0	0	0	13.000	4.800	30.000	0	3.500	3.000	500	3.200	0	3.000	1.500	250	2.000	0	0	300
3. Trấn Yên	60.000	0	0	400	28.000	5.500	15.000	0	500	0	500	4.100	0	3.000	700	500	3.500	0	0	1.750
4. Yên Bình	144.750	600	13.000	10.000	47.000	27.500	25.000	0	2.150	0	2.150	6.500	0	3.000	1.500	500	10.000	0	0	8.150
5. Văn Yên	92.700	500	6.200	0	37.000	5.500	25.000	0	1.000	0	1.000	5.500	0	6.000	1.700	1.200	6.000	0	0	4.800
6. Lục Yên	133.000	0	7.300	31.000	54.500	4.700	15.000	0	1.000	0	1.000	7.500	0	4.000	900	1.000	8.000	0	0	6.000
7. Văn Chấn	153.500	1.000	47.500	0	64.000	3.800	23.500	0	700	0	700	4.000	0	5.500	1.100	1.400	3.500	0	0	1.400
8. Trạm Tấu	28.000	0	9.500	0	13.000	700	2.500	0	50	0	50	700	0	950	400	100	600	0	0	200
9. Mù Cang Chải	81.000	0	13.500	0	53.500	1.500	4.000	0	100	0	100	1.500	0	2.500	900	100	4.400	0	0	3.100

**Chú:**

- Thuế thu nhập cá nhân của thành phố Yên Bái đã bao gồm số thuế thu nhập cá nhân thu từ các tổ chức, cá nhân do Cục Thuế quản lý 20.061 triệu đồng
- Thu phạt vi phạm trật tự an toàn giao thông do lực lượng công an thực hiện (trừ công an xã) điều tiết cho ngân sách trung ương hưởng 100%
- Số thu khác ngân sách đã bao gồm phạt vi phạm hành chính, tịch thu khác do các cơ quan trung ương thực hiện và điều tiết 100% cho ngân sách trung ương là 2.700 triệu đồng, trong đó: thành phố Yên Bái 1.700 triệu đồng, huyện Lục Yên 500 triệu đồng, huyện Mù Cang Chải 500 triệu đồng
- Số thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được điều hòa chung giữa các huyện để chi cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa bàn huyện, xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CỦA TỪNG HUYỆN THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2017**  
(Kèm theo Quyết định số: 823/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: triệu đồng

TÊN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	Tổng chi ngân sách huyện năm 2017	Chỉ trong cân đối ngân sách huyện năm 2017										Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh	
		Tổng chi trong cân đối ngân sách huyện	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	Trong đó			Chi thường xuyên	Trong đó					Dự phòng ngân sách
				Chi đầu tư XDCCB vốn tập trung trong nước	Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp y tế	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	Các lĩnh vực chi còn lại		
A	1=2+13	2=3+7+12	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.556.978</b>	<b>3.148.870</b>	<b>211.940</b>	<b>71.940</b>	<b>20.000</b>	<b>120.000</b>	<b>2.873.953</b>	<b>1.662.414</b>	<b>204.174</b>	<b>18.209</b>	<b>989.155</b>	<b>62.977</b>	<b>408.108</b>
1. TP Yên Bái	385.665	321.746	47.929	5.929	6.000	36.000	267.382	112.067	20.432	6.234	128.649	6.435	63.919
2. TX Nghĩa Lộ	187.607	153.831	25.977	4.977	3.000	18.000	124.778	62.317	8.086	3.045	51.330	3.077	33.776
3. Trấn Yên	362.569	337.996	15.854	5.354	1.500	9.000	315.382	176.517	26.091	1.031	111.744	6.760	24.572
4. Yên Bình	454.407	420.867	26.283	8.783	2.500	15.000	386.166	228.955	27.256	2.458	127.497	8.417	33.540
5. Văn Yên	513.300	466.761	26.076	8.576	2.500	15.000	431.350	263.413	24.593	1.271	142.074	9.335	46.540
6. Lục Yên	457.524	418.554	18.281	7.781	1.500	9.000	391.902	237.267	25.842	1.248	127.545	8.371	38.970
7. Văn Chấn	592.301	538.340	30.286	13.836	2.350	14.100	497.287	305.394	37.505	1.090	153.298	10.767	53.962
8. Trạm Tấu	253.303	210.900	9.192	7.442	250	1.500	197.490	113.827	16.175	745	66.742	4.218	42.403
9. Mù Cang Chải	350.302	279.875	12.062	9.262	400	2.400	262.216	162.658	18.196	1.087	80.275	5.598	70.426

**Ghi chú:**

- (1) Chi đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất... được bố trí từ 10% nguồn thu tiền sử dụng đất; số kinh phí này chưa bao gồm 10% từ thu tiền thuê đất được giao trong dự toán chi sự nghiệp kinh tế của ngân sách huyện
- (2) Chi XDCCB tập trung trong nước đã bao gồm chi đầu tư cho môi trường tại địa bàn huyện, xã nơi có hoạt động khai thác khoáng sản
- (3) Chi đầu tư XDCCB vốn tập trung trong nước chưa bao gồm số trả nợ Ngân hàng phát triển được giữ lại ở tỉnh để trả thay cho ngân sách huyện.

**DỰ TOÁN THU, CHI, TỶ LỆ % PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA  
VÀ BÓ SUNG CÁN ĐỐI TỬ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2017**  
(Kèm theo Quyết định số: 223/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Yên Bái)



Đơn vị: Triệu đồng

TÊN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	Chia ra																	Số bó sung cán đối tử ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện 2017	Tổng chi trong cân đối ngân sách huyện năm 2017		
	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện																				
	Tổng NSNN trên địa bàn năm 2017	1	2	3	Tiền thuế đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê			Tiền thuế đất trả tiền hàng năm; thu tiền sử dụng đất			Thuế tài nguyên thu từ doanh nghiệp trung ương, doanh nghiệp địa phương, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			Thuế GTGT, TNDN, tài nguyên của thủy điện công suất từ 10MW trở lên				
					Tổng cộng	Tỷ lệ điều tiết, phân ngân sách huyện được hưởng	Thu ngân sách huyện được hưởng	Tổng cộng	Tỷ lệ điều tiết, phân ngân sách huyện được hưởng	Thu ngân sách huyện được hưởng	Tổng cộng	Tỷ lệ điều tiết, phân ngân sách huyện được hưởng	Thu ngân sách huyện được hưởng	Tổng cộng	Tỷ lệ điều tiết, phân ngân sách huyện được hưởng	Thu ngân sách huyện được hưởng	Tổng cộng			Tỷ lệ điều tiết, phân ngân sách huyện được hưởng	Thu ngân sách huyện được hưởng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=20-2	20	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.184.450</b>	<b>882.202</b>	<b>601.269</b>	<b>14.000</b>		<b>4.200</b>	<b>216.000</b>		<b>151.200</b>	<b>63.000</b>		<b>18.900</b>	<b>29.000</b>		<b>23.200</b>	<b>119.200</b>		<b>83.440</b>	<b>2.766.661</b>	<b>3.148.870</b>	
1. TP Yên Bái	432.000	271.809	216.719	11.000	30%	3.300	70.000	70%	49.000	500	30%	150	3.300	80%	2.640	0	70%	0	49.937	321.746	
2. TX. Nghĩa Lộ	59.500	46.690	24.200	3.000	30%	900	30.500	70%	21.350	0	30%	0	300	80%	240	0	70%	0	107.141	153.831	
3. Trấn Yên	60.000	54.020	41.650	0	30%	0	15.500	70%	10.850	400	30%	120	1.750	80%	1.400	0	70%	0	283.976	337.996	
4. Yên Bình	144.750	116.955	84.350	0	30%	0	27.150	70%	19.065	23.600	30%	7.080	8.150	80%	6.520	0	70%	0	303.912	420.867	
5. Văn Yên	92.700	79.940	53.200	0	30%	0	26.000	70%	18.200	500	30%	150	4.800	80%	3.840	6.500	70%	4.550	386.821	466.761	
6. Lục Yên	133.000	98.700	71.300	0	30%	0	16.000	70%	11.200	38.000	30%	11.400	6.000	80%	4.800	0	70%	0	319.854	418.554	
7. Văn Chấn	153.500	125.660	66.300	0	30%	0	24.200	70%	16.940	0	30%	0	1.400	80%	1.120	59.000	70%	41.300	412.680	538.340	
8. Trạm Tấu	28.000	23.945	15.350	0	30%	0	2.550	70%	1.785	0	30%	0	200	80%	160	9.500	70%	6.650	186.955	210.900	
9. Mù Cang Chải	81.000	64.490	28.200	0	30%	0	4.100	70%	2.870	0	30%	0	3.100	80%	2.480	44.200	70%	30.940	215.385	279.875	

**SỐ BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH  
CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2017**  
(Kèm theo Quyết định số: 823/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Yên Bái)

Đơn vị: triệu đồng

TÊN HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ	Tổng số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện năm 2017	Bổ sung thực hiện các chính sách, chế độ theo quy định						Hỗ trợ một số chính sách, nhiệm vụ do ngân sách huyện đảm bảo nhưng vượt đủ nguồn								
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó							
			Hỗ trợ người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi	Chi thực hiện chính sách bảo trợ xã hội	Chế độ học sinh bán trú theo Nghị định 116	Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86		Kiến thiết thị chính và chỉnh trang đô thị	Đại hội Đoàn (thanh niên; Hội cựu chiến binh)	Tổ chức các lễ hội, hoạt động của năm du lịch quốc gia	Đại hội thể dục thể thao cấp huyện, xã	Thu gom, vận chuyển, xử lý rác thải	Hoạt động của Cấp ủy, HĐND, UBND cấp huyện (1)	Kỷ niệm ngày thành lập đảng bộ huyện	Các chính sách, nhiệm vụ khác (2)
A	1=2+8	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>Tổng công</b>	<b>408.108</b>	<b>253.629</b>	<b>18.511</b>	<b>30.684</b>	<b>47.148</b>	<b>120.241</b>	<b>37.046</b>	<b>154.479</b>	<b>95.000</b>	<b>3.600</b>	<b>1.200</b>	<b>1.350</b>	<b>29.459</b>	<b>7.500</b>	<b>1.500</b>	<b>14.870</b>
1. TP Yên Bái	63.919	5.320	0	130	4.876	0	314	58.599	25.000	370	0	150	29.459	500	0	3.120
2. Thị xã Nghĩa Lộ	33.776	4.156	338	703	1.626	545	943	29.620	25.000	270	300	150	0	1.500	0	2.400
3. Huyện Trấn Yên	24.572	15.952	1.275	2.958	6.934	2.254	2.531	8.620	6.000	420	0	150	0	500	300	1.250
4. Huyện Yên Bình	33.540	23.780	1.477	3.028	7.410	7.852	4.014	9.760	7.000	460	0	150	0	500	300	1.350
5. Huyện Văn Yên	46.540	36.070	2.859	5.184	7.887	14.636	5.504	10.470	7.000	470	300	150	0	900	0	1.650
6. Huyện Lục Yên	38.970	29.630	2.510	4.078	7.147	11.175	4.720	9.340	6.000	440	300	150	0	900	300	1.250
7. Huyện Văn Chấn	53.962	43.752	4.452	7.364	8.095	15.859	7.981	10.210	7.000	510	0	150	0	900	300	1.350
8. Huyện Trạm Tấu	42.403	34.783	1.954	2.684	1.048	24.996	4.102	7.620	5.000	320	0	150	0	900	0	1.250
9. H. Mù Cang Chải	70.426	60.186	3.646	4.555	2.124	42.925	6.936	10.240	7.000	340	300	150	0	900	300	1.250

**Chú:**

- (1) Chưa bao gồm phần kinh phí bổ trợ trong cân đối ngân sách huyện 500 triệu đồng/huyện để bảo đảm mức chi đối với các đơn vị như sau: thị xã Nghĩa Lộ 2 tỷ đồng; thành phố Yên Bái, huyện Trấn Yên, Yên Bình 1 tỷ đồng/đơn vị; các huyện Văn Yên, Lục Yên, Văn Chấn, Trạm Tấu, Mù Cang Chải 1,4 tỷ đồng/đơn vị.
- (2) Chi hỗ trợ các nhiệm vụ khác đã bao gồm chi thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch của thành phố Yên Bái 1,5 tỷ đồng; chi hỗ trợ công tác quảng bá du lịch của thị xã Nghĩa Lộ 1 tỷ đồng; chi công tác xây dựng triển khai thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm 250 triệu đồng/huyện (riêng thị xã Nghĩa Lộ 350 triệu đồng)